

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHƠN THÀNH  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **43/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 27-11-2019

Về việc: “Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH-TỈNH BÌNH PHƯỚC**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Chu Thị Thu Hà

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Việt Thành

2. Bà Lương Thị Thu An

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Thị Hạnh – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

***- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Toàn - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Trong ngày 27 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 238/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2019, Về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2019/QĐXX-ST ngày 12/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Anh Nguyễn Văn H, sinh năm: 1986, địa chỉ cư trú: Tổ 8, ấp 11, xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

***Đại diện theo ủy quyền về phần tài sản của nguyên đơn:*** Ông Phạm Đình T, sinh năm: 1977, địa chỉ cư trú: Tổ 5, ấp 4, xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước. (Giấy ủy quyền được UBND xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước chứng thực ngày 19/9/2019)

***2. Bị đơn:*** Chị Huỳnh Thị Thùy Tr, sinh năm: 1990, địa chỉ cư trú: Tổ 8, ấp 11, xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước. Địa chỉ tạm trú: Số 91, tổ 6, ấp 5, xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

***Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:*** Luật sư Nguyễn Văn Ng - Văn phòng Luật sư Phước Thành – đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương. (có mặt)

***3. Người làm chứng:***

3.1. Bà Đoàn Thị Phi Ứng, sinh năm 1966; Địa chỉ nơi cư trú: Tổ 1, ấp 1, xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước

3.2. Anh Nguyễn Văn Th, sinh năm 1984; Địa chỉ nơi cư trú: Tổ 9, khu phố 2, thị trấn C, huyện Ch, tỉnh Bình Phước.

### NỘI DUNG VỤ ÁN

***Tại đơn khởi kiện nộp ngày 23 tháng 7 năm 2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn anh Nguyễn Văn H cùng đại diện theo ủy quyền về phần tài sản ông Phạm Đình T thống nhất trình bày:***

Anh Nguyễn Văn H và Chị Huỳnh Thị Thùy Tr tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2009, đến năm 2010 đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc hay lừa dối. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại: Tổ 8, ấp 11, xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước đến nay. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến thời gian gần đây thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường cãi vã nhau. Chị Tr bỏ về nhà cha mẹ ruột tại ấp 5, xã M sinh sống từ 7/2019 đến nay .

Nay anh H xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên anh H xin được ly hôn với Chị Huỳnh Thị Thùy Tr để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung Nguyễn Thị Bảo Nh, sinh ngày: 12/8/2011. Anh H yêu cầu trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu Chị Tr cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Để vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Nợ chung: Không có.

Chị Tr có đơn phản tố yêu cầu chia giá trị 02 thửa đất đứng tên Nguyễn Văn H, anh H không đồng ý vì theo anh H diện tích 11.213,2m<sup>2</sup> tại: Ấp 5, xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước thuộc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 9, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD560520 ngày 03/11/2016, đất đứng tên ông Nguyễn Văn H là tài sản riêng của anh H có nguồn gốc do hợp thành từ 2 thửa đất, một phần anh H nhận chuyển nhượng của bà Đoàn Thị Phi L diện tích 3.331m<sup>2</sup>, đất tại ấp 5, xã M nhưng tiền nhận chuyển nhượng là tiền từ tài sản riêng của anh H và Chị Tr đã có văn bản xác nhận tài sản riêng của vợ chồng ký ngày 19/10/2016 tại Văn phòng công chứng Chơn Thành và một phần do anh Nguyễn Văn Th (anh ruột anh H) tặng cho anh H diện tích 7.882,2 m<sup>2</sup> đất tại ấp 5, xã M. Tài sản trên đất là cao su hiện đang thu hoạch đã có trước khi anh H nhận chuyển nhượng và nhận tặng cho. Từ khi nhận được tài sản trên (ngày 19/10/2016) đến nay, anh H là người trực tiếp cạo mủ cao su trên đất, do không cạo mủ thường xuyên nên mỗi tháng cạo, thu hoạch từ tiền mủ cao su chỉ khoảng 6.000.000 đồng, tiền này anh H giữ để chi tiêu trong gia đình và tái đầu tư vào vườn cây.

Đối với quyền sử dụng đất diện tích 15.722,7m<sup>2</sup> tại: Ấp 11, xã M1, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước thuộc thửa đất số 195, tờ bản đồ số 7, đất được cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 607373 ngày 22/6/2016, đất đứng tên ông Nguyễn Văn H là tài sản riêng của anh H có nguồn gốc nhận phân chia tài sản chung của hộ gia đình anh H ngày 03/6/2016, khi được gia đình phân chia riêng cho anh H trên đất đã có cao su đã thu hoạch. Phần đất này mẹ anh H là bà Đoàn Thị Phi Ứng có cho vợ chồng anh H cao mủ từ năm 2011, nhưng chưa cho mà chỉ cạo giùm cho mẹ, mẹ trả tiền công cạo mủ. Năm 2014 anh H xây 01 nhà cấp 4 hết 180.000.000 đồng, tiền bỏ ra xây nhà có 100.000.000 đồng là tiền của vợ chồng do anh H bán vàng cưới còn 80.000.000 đồng do mẹ ruột anh H cho. Nay anh H đồng ý chia  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà trên đất cho Chị Tr.

***Bị đơn Chị Huỳnh Thị Thùy Tr trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Chị Tr và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn Ng thống nhất trình bày:***

Chị Tr thống nhất với trình bày của anh H về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn.

Theo Chị Tr vợ chồng chung sống không hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên vợ chồng thường cãi vã với nhau do bất đồng quan điểm. Nay anh H yêu cầu ly hôn thì Chị Tr cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Thống nhất vợ chồng có 01 con chung Nguyễn Thị Bảo Nh, sinh ngày: 12/8/2011. Trong quá trình giải quyết vụ án, Chị Tr yêu cầu trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 đồng đến khi con 18 tuổi. Tại phiên tòa hôm nay, Chị Tr đồng ý giao con chung cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, Chị Tr không cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Chị Tr yêu cầu chia tài sản chung là:

- Quyền sử dụng đất diện tích 11.213,2m<sup>2</sup> tại: Ấp 5, xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước thuộc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 9, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD560520 ngày 03/11/2016, đất đứng tên ông Nguyễn Văn H. Thửa đất này có nguồn gốc 01 phần (khoảng 3 sào) là nhận chuyển nhượng của bà Đoàn Thị Phi L (dì ruột anh H), tiền nhận chuyển nhượng đất do vợ chồng tích góp được. Vì anh H giữ tiền, nên chuyển nhượng đất hết bao nhiêu tiền Chị Tr không biết. Phần đất còn lại anh H mua của anh Th rồi gộp chung lại 1 sổ đỏ đứng tên anh H, tiền mua đất là tiền của vợ chồng, anh H trả dần, Chị Tr không biết giá chuyển nhượng đất là bao nhiêu. Tài sản trên đất là cao su đã thu hoạch khi mua đất đã có sẵn, sau đó vợ chồng cạo mủ cao su trên đất, tiền thu nhập từ khai thác mủ cao su cũng do anh H giữ.

- Quyền sử dụng đất diện tích 15.722,7m<sup>2</sup> tại: Ấp 11, xã Minh Hưng huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước thuộc thửa đất số 195, tờ bản đồ số 7, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 607373 ngày 22/6/2016, đất đứng tên ông Nguyễn Văn H. Thửa đất này có nguồn gốc do mẹ chồng bà Đoàn Thị Phi Ứng cho vợ chồng một phần (khoảng 8 sào) vào năm 2011, còn phần còn lại do vợ chồng nhận chuyển nhượng của anh chồng là Nguyễn Văn Th năm 2014, giá chuyển nhượng bao nhiêu không rõ (do cả thửa đất này là của mẹ chồng, mẹ chồng cho mỗi người  $\frac{1}{2}$ ) tiền nhận chuyển nhượng đất do vợ chồng làm tích góp trả dần cho anh Th do anh H là người trực tiếp trả tiền đến nay Chị Tr được biết anh H đã trả xong tiền cho anh Th. Từ năm 2009, mẹ chồng đã thuê vợ chồng cạo

cao su trên 8 sào đất mẹ cho đến năm 2011 mẹ cho đất và thu hoạch mủ được bao nhiêu tiền thì vợ chồng được hưởng, anh H là người giữ tiền. Năm 2014 vợ chồng bỏ tiền xây 01 nhà cấp 4 hết 200.000.000 đồng là tiền của vợ chồng giành dụm để xây, mẹ chồng không có cho tiền như anh H trình bày, đến năm 2016 mẹ chồng mới làm thủ tục sang tên thửa đất cho anh H.

Chị Tr yêu cầu chia đôi tài sản chung trên, Chị Tr giao 2 thửa đất cùng tài sản trên đất cho anh H, yêu cầu anh H trả  $\frac{1}{2}$  giá trị theo giá do Hội đồng định giá đã định ngày 06/11/2019.

Tại phiên tòa, Chị Tr thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, Chị Tr yêu cầu chia đôi bằng đất đối với thửa đất số 130, tờ bản đồ số 9, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD560520 ngày 03/11/2016, đất đứng tên ông Nguyễn Văn H cùng tài sản gắn liền với đất. Đối với thửa đất số 195, tờ bản đồ số 7, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 607373 ngày 22/6/2016, đất đứng tên ông Nguyễn Văn H, Chị Tr yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  giá trị 665 cây cao su và  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà trên đất.

Nợ chung: Không có.

### ***Tại phiên tòa:***

Nguyên đơn anh H có mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn Chị Tr có mặt thay đổi một phần yêu cầu phản tố nêu trên và có cung cấp thêm 01 bảng thống kê giá mua mủ từ năm 2006 đến năm 2019 của công ty CP cao su Phước Hòa (bản photo).

### ***Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:***

Việc chấp hành theo quy định của pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 BLTTDS;

Về việc chấp hành theo quy định pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm;

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên tòa đề nghị HĐXX: Căn cứ các Điều 51, 56, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

1. Chấp nhận cho anh Nguyễn Văn H được ly hôn với Chị Huỳnh Thị Thùy Tr. Giao cháu Nguyễn Thị Bảo Nh, sinh ngày: 12/8/2011 cho anh Nguyễn Văn H được chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu trưởng thành.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Chị Tr trong việc chia tài sản chung của vợ chồng với tỉ lệ là 20% tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng.

Về án phí: Anh H phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình; Chị Tr và anh H phải chịu án phí theo mức án phí có giá ngạch đối với giá trị tài sản được nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1].Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” do nguyên đơn anh Nguyễn Văn Hiền khởi kiện đối với bị đơn chị Huỳnh Thị Thùy Tr có nơi cư trú tại: huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

[2].Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1].Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn H và Chị Huỳnh Thị Thùy Tr tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2009, đến năm 2010 đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc hay lừa dối. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình thì đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống anh H và Chị Tr phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn được anh H xác định do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường cãi vã nhau, Chị Tr tự ý về nhà mẹ ruột sống nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 7/2019 đến nay. Chị Tr cho rằng vợ chồng mâu thuẫn do anh H gia trưởng, khi cãi vã anh H thường đánh đập Chị Tr vì bị đánh nên Chị Tr mới về nhà ba mẹ sống nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên Chị Tr cũng đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, cả anh Nguyễn Văn H và Chị Huỳnh Thị Thùy Tr đều thống nhất mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, cuộc sống vợ chồng không thể kéo dài do đó cần chấp nhận yêu cầu của anh H và Chị Tr ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh H và Chị Tr.

[2.2].Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung Nguyễn Thị Bảo Nh, sinh ngày: 12/8/2011. Tại phiên tòa hôm nay, anh H và Chị Tr thống nhất giao con chung Nguyễn Thị Bảo Nh, sinh ngày: 12/8/2011 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

[2.3].Về tài sản chung: Xét yêu cầu phản tố của Chị Huỳnh Thị Thùy Tr, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà cấp 4 xây trên thửa đất diện tích 15.722,7m<sup>2</sup> tại: Ấp 11, xã M1, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước thuộc thửa đất số 195, tờ bản đồ số 7, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 607373 ngày 22/6/2016, đất đứng tên ông Nguyễn Văn H. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, anh H và Chị Tr thống nhất năm 2014 vợ chồng bỏ tiền xây 01 nhà cấp 4 trên thửa đất số 195, tờ bản đồ số 7, lúc đó đất còn đứng tên bà Đoàn Thị Phi Ưng (mẹ ruột anh H). Nay ly hôn, cả hai thống nhất xác định căn nhà cấp 4 nêu trên là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý chia đôi, anh H nhận bằng hiện vật (nhà), Chị Tr nhận  $\frac{1}{2}$  bằng giá trị (tiền). Do đó, cần ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự giao cho anh H được quản lý, sử dụng 01 căn nhà cấp 4 xây năm 2014, diện tích 85,32m<sup>2</sup> (5,4m x 15,8m), có kết cấu mái lợp tôn, móng gạch, giằng móng, giằng tường bê tông cốt thép, tường sơn nước, nền lát gạch men, trần tôn lạnh, cửa khung sắt kính, trị giá

182.687.184 đồng. Anh H có nghĩa vụ trả cho Chị Tr  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà là 91.343.592 đồng (182.687.184 đồng /2).

Đối với yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  thửa đất số 130, tờ bản đồ số 9, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD560520 ngày 03/11/2016, đất đứng tên ông Nguyễn Văn H cùng tài sản gắn liền với đất và yêu cầu chia công sức đóng góp của Chị Tr là  $\frac{1}{2}$  giá trị 665 cây cao su trên thửa số 195, tờ bản đồ số 7, diện tích 15.722,7m<sup>2</sup> tại: Ấp 11, xã Minh Hưng huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 607373 ngày 22/6/2016, đất đứng tên ông Nguyễn Văn H. Về nguồn gốc thì các đương sự không thống nhất được với nhau. Theo Chị Tr trình bày: Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 9, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD560520 ngày 03/11/2016, đất đứng tên ông Nguyễn Văn H nguồn gốc 01 phần (khoảng 3 sào) là nhận chuyển nhượng của bà Đoàn Thị Phi L (dì ruột anh H, phần đất còn lại là nhận chuyển nhượng đất của gia đình chồng, tiền mua đất là tiền của vợ chồng giành gùm được. Anh H không đồng ý với trình bày của Chị Tr, theo anh H hai thửa đất Chị Tr tranh chấp đều là tài sản riêng của anh H do anh H nhận tặng cho của anh ruột là Nguyễn Văn Th, của mẹ ruột bà Đoàn Thị Phi U' và của nhận chuyển nhượng đất của bà Đoàn Thị Phi L bằng nguồn tiền riêng của anh H đã được Chị Tr xác nhận khi chuyển nhượng đất.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo các tài liệu, chứng cứ về hồ sơ cấp đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp mà anh H nộp thể hiện thửa đất số 130, tờ bản đồ số 9, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD560520 ngày 03/11/2016, đất đứng tên ông Nguyễn Văn H có nguồn gốc do hợp thành từ 2 thửa đất, một phần anh H nhận chuyển nhượng của bà Đoàn Thị Phi L diện tích 3.331m<sup>2</sup>, nhưng Chị Tr đã có văn bản xác nhận đây là tài sản riêng của anh H ký ngày 19/10/2016 tại Văn phòng công chứng Chơn Thành và một phần do anh Nguyễn Văn Th (anh ruột anh H) tặng cho anh H diện tích 7.882,2 m<sup>2</sup> theo hợp đồng tặng cho ký ngày 19/10/2016. Đối với quyền sử dụng đất diện tích 15.722,7m<sup>2</sup> tại: Ấp 11, xã Minh Hưng huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước thuộc thửa đất số 195, tờ bản đồ số 7, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 607373 ngày 22/6/2016, đất đứng tên ông Nguyễn Văn H có nguồn gốc anh H nhận phân chia tài sản chung của hộ gia đình bà Đoàn Thị Phi U' ngày 03/6/2016.

Chị Tr cho rằng 02 thửa đất trên do vợ chồng nhận chuyển nhượng của anh Th và của bà Ung nhưng trình bày của Chị Tr không được anh H cũng như bà Ung, anh Th thừa nhận, đồng thời Chị Tr cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho trình bày của mình là có căn cứ và hợp pháp. Từ những phân tích nêu trên cho thấy 2 thửa đất nêu trên là tài sản riêng của anh H được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân và 01 phần là do anh H nhận chuyển nhượng đất từ bà Đoàn Thị Phi L nhưng được Chị Tr xác nhận là tài sản riêng của anh H trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại điều 43 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Do đó Chị Tr yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 130, tờ bản đồ số 9, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD560520 ngày 03/11/2016, đất đứng tên ông Nguyễn Văn H và yêu cầu chia công sức đóng góp của Chị Tr là  $\frac{1}{2}$  giá trị 665 cây cao su trên thửa số 195, tờ bản đồ số 7,

diện tích 15.722,7m<sup>2</sup> tại: Ấp 11, xã M1, huyện Ch, tỉnh Bình Phước, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 607373 ngày 22/6/2016, đất đứng tên ông Nguyễn Văn H là không có cơ sở để chấp nhận.

Tuy nhiên, Chị Tr và anh H kết hôn từ năm 2009 tính đến nay đã trên 10 năm. Khi làm vợ anh H, công việc của Chị Tr chủ yếu làm nông nghiệp (chăm sóc và cạo mũ cao su). Thu nhập của anh H và Chị Tr chủ yếu từ việc cạo mũ cao su trên 2 thửa đất là tài sản riêng của anh H, hơn nữa trong gia đình, anh H là người giữ thu nhập cũng như chi tiêu của vợ chồng do đó khi ly hôn với anh H, Chị Tr là người chịu thiệt thòi, không có thu nhập cũng như tài sản đảm bảo cuộc sống sau này. Do đó, để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người phụ nữ khi ly hôn, cần căn cứ quy định tại điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc anh H phải trả công sức đóng góp của Chị Tr bằng 10% giá trị tài sản Chị Tr yêu cầu trong khối tài sản riêng của anh H. Như vậy yêu cầu phản tố của Chị Tr được chấp nhận một phần.

Theo biên bản định giá ngày 08/10/2019 thì thửa số 130, tờ bản đồ số 9, diện tích: 11.213,2 m<sup>2</sup>, tại ấp 5, xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD560520 ngày 03/11/2016, đất đứng tên ông Nguyễn Văn H, trị giá 560.660.000 đồng, trên đất có 600 cây cao su trị giá 252.000.000 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 812.660.000 đồng. Thửa đất số 195, tờ bản đồ số 7, 15.722,7m<sup>2</sup> tại: Ấp 11, xã Minh Hưng huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 607373 ngày 22/6/2016, đất đứng tên ông Nguyễn Văn H, trên đất có 665 cây cao su, trị giá 212.800.000 đồng. Tổng giá trị đất cùng cao su trên 02 thửa đất là tài sản riêng của anh H mà Chị Tr yêu cầu chia công sức đóng góp là 1.025.460.000 đồng. Như vậy, anh H phải trả cho Chị Tr số tiền 102.546.000 đồng (10% x 1.025.460.000 đồng).

Tổng số tiền anh H phải trả cho Chị Tr là 208.946.000 đồng (91.343.592 đồng + 102.546.000 đồng).

*Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:* Do anh H là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối giá trị tài sản được xác định là tài sản chung được nhận là 4.567.180 đồng (5% x 91.343.592 đồng).

Chị Tr phải chịu án phí đối với số tiền được chia là 9.695.800 đồng {5% x 208.946.000 đồng}, được trừ vào số tiền 16.890.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003765 ngày 03/9/2019, Chị Tr được trả lại số tiền 7.194.200 đồng.

Về chi phí thẩm định, định giá: Là 5.000.000 đồng, căn cứ điều 157, điều 165 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, Chị Tr phải chịu toàn bộ, do Chị Tr đã tạm ứng 5.000.000 đồng nên được trừ vào tạm ứng chi phí đã nộp.

Xét đề nghị của đại diện VKS tham gia phiên tòa là phù hợp với một phần nhận định của HĐXX nên được chấp nhận một phần.

Đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn phù hợp với một phần nhận định của HĐXX nên được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 9, 11, 55, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 165, 264, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn H.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn H và Chị Huỳnh Thị Thùy Tr.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Nguyễn Thị Bảo Nh, sinh ngày: 12/8/2011 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao cho anh H được quản lý, sử dụng 01 căn nhà cấp 4 xây năm 2014, diện tích 85,32m<sup>2</sup> (5,4m x 15,8m), có kết cấu mái lợp tôn, móng gạch, giằng móng, giằng tường bê tông cốt thép, tường sơn nước, nền lát gạch men, trần tôn lạnh, cửa khung sắt kính, trị giá 212.800.000 đồng, Nhà xây trên thửa đất số 195, tờ bản đồ số 7, diện tích 15.722,7m<sup>2</sup> tại: Ấp 11, xã M1, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 607373 ngày 22/6/2016, đất đứng tên ông Nguyễn Văn H. Anh H có nghĩa vụ trả cho Chị Tr ½ giá trị căn nhà là 91.343.592 đồng

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Chị Huỳnh Thị Thùy Tr về yêu cầu chia công sức đóng góp của Chị Tr trên tài sản riêng của anh Nguyễn Văn H. Buộc anh H phải trả công sức đóng góp của Chị Tr trong khối tài sản riêng của anh H, tương ứng với 10% giá trị thửa đất số 130, tờ bản đồ số 9, diện tích 11.213,2m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại ấp 5, xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước và tài sản là cây cao su trên đất; 10% giá trị 665 cây cao su trên thửa đất số 195, tờ bản đồ số 7, 15.722,7m<sup>2</sup> tại: Ấp 11, xã M1, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 607373 ngày 22/6/2016, đất đứng tên ông Nguyễn Văn H, với số tiền 102.546.000 đồng.

Tổng cộng, anh Nguyễn Văn H phải thanh toán cho Chị Huỳnh Thị Thùy Tr số tiền là 208.946.000 đồng.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003696 ngày 24/7/2019 nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chơn Thành.

Án phí dân sự có giá ngạch: Anh Nguyễn Văn H phải chịu 4.567.180 đồng. Chị Tr phải chịu là 9.695.800 đồng, được trừ vào số tiền 16.890.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003765 ngày 03/9/2019, Chị Tr được trả lại số tiền 7.194.200 đồng.

Về chi phí thẩm định, định giá: Là 5.000.000 đồng, Chi Tr đã tạm ứng 5.000.000 đồng nên trừ vào tiền tạm ứng đã nộp

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành xong tất cả các khoản tiền. Hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh – VKSND tỉnh;
- VKSND huyện Chơn Thành;
- Cơ quan THADS huyện Chơn Thành;
- UBND xã M1, huyện Ch, Tỉnh Bình Phước;
- Các đương sự;
- Lưu HS+VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Chu Thị Thu Hà**